

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

SO SÁNH CÂU ĐƠN VÀ CÂU ĐƠN MỞ RỘNG TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

NGUYỄN QUANG MINH TRIẾT*

TÓM TẮT: Câu là một tập hợp từ ngữ kết hợp với nhau theo một quy tắc nhất định, diễn đạt một cách tương đối trọn vẹn dùng để thực hiện một mục đích nói năng nào đó. Bài viết này đề cập loại câu đơn và mở rộng câu đơn, đồng thời so sánh điểm tương đồng và khác biệt giữa câu đơn tiếng Việt và tiếng Anh.

TỪ KHÓA: câu đơn; câu đơn mở rộng; giống nhau; khác nhau; tiếng Việt; tiếng Anh.

NHẬN BÀI: 13/12/2019.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 14/1/2020

1. Đặt vấn đề

Khi tiến hành nghiên cứu, miêu tả và so sánh sự giống và khác nhau giữa câu đơn và câu đơn mở rộng trong tiếng Việt và tiếng Anh, thiết nghĩ cần phải nhận ra trật tự các thành phần câu. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi đề cập đến các loại câu đơn trong tiếng Việt và tiếng Anh, câu đơn mở rộng và cách mở rộng câu đơn. Đồng thời nêu ra một số hậu quả của việc mở rộng câu đơn quá mức, cách khắc phục và một số ứng dụng của việc mở rộng câu đơn trong văn phong học thuật, nhất là kĩ năng viết và đọc.

2. Câu đơn và câu đơn mở rộng trong tiếng Việt và tiếng Anh

Các nhà ngôn ngữ học hiện đại cho rằng một định nghĩa có tính chất ngôn ngữ học về câu phải xem xét đến cấu trúc nội tại của nó. Một câu bao gồm những thành tố cụ thể nhất định xếp trong một trật tự nhất định và tất nhiên phải bao gồm các từ và các phần của từ khi xem xét đến cùng. Như vậy, câu là đơn vị lớn nhất xét về mặt cấu trúc ngữ pháp.

2.1. Khái niệm câu đơn

Câu đơn là loại câu mà trong thành phần cấu tạo chỉ có một kết cấu nòng cốt (một kết cấu C-V). Trong thực tế giao tiếp, phần nòng cốt có thể chỉ bao gồm hai thành phần chính là chủ ngữ và vị ngữ với cách cấu tạo đơn giản, nghĩa là mỗi thành phần chỉ bao gồm một từ, "*câu đơn là đơn vị lớn nhất của một cấu trúc trong tổ chức ngữ pháp của một ngôn ngữ*" (Diệp Quang Ban, 2004 & 2005, tr.19) và "*cụ được làm thành từ một khúc đoạn ngôn ngữ tập trung chung quanh một vị từ, và được dùng để diễn tả một sự thể, sự việc*". (Diệp Quang Ban, 2004 & 2005, tr.22). Ví dụ: *Máy bay!* *Gió thổi*.

Nhưng cũng có thể có cấu trúc mở rộng, trong đó mỗi thành phần chính là một cụm từ, ví dụ: *Một đám mây trắng đang bay qua mặt trăng*.

Trong giao tiếp, có những trường hợp mặc dù phát ngôn thiếu một trong hai thành phần chính, thậm chí có thể thiếu cả hai thành phần chính, nhưng vẫn biểu thị một nội dung thông báo đầy đủ, ví dụ:

1) *Năm hôm, mười hôm... rồi nửa tháng, một tháng!* 2) *Trước nhà trồng hai cây cau!* 3) *Ồ ào ào một lúc!*

Do vậy, người ta thường phân biệt hai loại câu đơn: *Câu đơn bình thường* và *câu đơn đặc biệt* (hoặc *đơn vị tương đương câu*).

2.2. Câu đơn bình thường

Câu đơn bình thường có thể chia thành hai loại nhỏ:

2.2.1. *Câu đơn hai thành phần:* Là loại câu đơn, trong đó chỉ có mặt hai thành phần chính: *chủ ngữ* và *vị ngữ*. Những kiểu kết cấu thường gặp là:

- Kiểu có *vị ngữ động từ* gồm một hoặc một vài động từ, Ví dụ:

* TS; Trường Đại học Sài Gòn; Email: nqmtriet@sgu.edu.vn

- + *Chùm hót.* + *Tần phải đi nằm.*
- Kiểu có vị ngữ danh từ gồm động từ quan hệ ('là', 'làm') và danh từ. Ví dụ:
+ *Họ là sinh viên.* + *Bác Kim làm thợ mộc.*
- Kiểu câu có vị ngữ tính từ. Ví dụ: *Cái món này ngon.*
- Kiểu câu có vị ngữ là một ngữ cố định (thành ngữ, quán ngữ). Ví dụ: *Thằng ấy ba voi không được một bát nước xáo.*
- Kiểu câu có vị ngữ là một kết cấu giới ngữ. Ví dụ:
+ *Cái nón này của chị ấy.* + *Dao này để thái thịt.*
- Kiểu câu có vị ngữ là một kết cấu gồm tính từ/ số từ + danh từ. Ví dụ:
+ *Cái ao này rộng hai sào.* + *Ông cụ tôi (năm nay) bảy mươi tuổi.*
- Kiểu câu có vị ngữ là một kết cấu bị động. Ví dụ:
+ *Ông ấy mới được Thủ tướng khen.* + *Bức thư này của chị Bích gửi.*
- Kiểu có vị ngữ là một cụm chủ-vị hoặc cụm chính phụ. Ví dụ:
+ *Cái xe này màu đẹp.* + *Bà tôi mắt đã mờ, chân đã chậm.*
- Kiểu có vị ngữ là một kết cấu khứ hồi. Ví dụ:
+ *Anh ấy vừa đi Thái Lan về.* + *Tôi mới sang hàng xóm về.*
- Kiểu câu có vị ngữ là một kết cấu gồm động từ trở thành/trở nên + danh từ/ tính từ. Ví dụ:
+ *Chúng đã trở thành bố mẹ.* + *Nó trở nên khó gần.*

2.3. Câu đơn mở rộng

Đây là loại câu đơn mà ngoài hai thành phần chính còn có các "thành phần phụ". Thành phần phụ có thể phụ thuộc vào một thành phần chính nào đó của câu hoặc phụ thuộc vào cả câu. Căn cứ vào chức năng của thành phần phụ, ta có thể phân biệt các loại câu đơn mở rộng sau đây:

2.3.1. Câu đơn có thành phần phụ bổ ngữ

"Bổ ngữ" là thành phần phụ có chức năng nêu lên đối tượng của hành động hay hoạt động nên là thành phần bổ nghĩa cho động từ. Có hai loại bổ ngữ là bổ ngữ gần và bổ ngữ xa. Bổ ngữ gần là đối tượng trực tiếp của hành động/ hoạt động, còn bổ ngữ xa là đối tượng gián tiếp của hành động hay hoạt động. Ví dụ:

Hòa viết một bức thư cho thầy giáo cũ. (một bức thư: bổ ngữ gần; thầy giáo cũ: bổ ngữ xa).

Vị trí của hai loại bổ ngữ nói chung không có tính bắt buộc, song nếu trước bổ ngữ xa không có kết từ thì vị trí của nó thường ở ngay sau động từ vị ngữ. Ví dụ:

Có thể nói: "*Họ giao tiền cho chúng tôi.*"

(nhưng không thể nói: "*Họ giao tiền chúng tôi.*"; mà phải nói: "*Họ giao chúng tôi tiền.*")

2.3.2. Câu đơn có thành phần phụ định ngữ

'Định ngữ' là thành phần phụ bổ nghĩa cho danh từ, dùng để nêu lên đặc điểm, tính chất của danh từ. Định ngữ có thể là một tính từ, số từ, danh từ hoặc đại từ nhưng cũng có thể là một cụm từ (cụm tính từ, cụm danh từ). Ví dụ:

+ *Con đường mòn rất rộng.* + *Anh ấy có vợ trẻ hơn mình tám tuổi.*

2.3.3. Câu đơn có thành phần phụ trạng ngữ

"Trạng ngữ" là thành phần phụ có thể bổ nghĩa cho toàn bộ nòng cốt câu (cả chủ ngữ và vị ngữ) hoặc chỉ bổ nghĩa cho một thành phần nào đó của câu. Trong thực tế, trạng ngữ cũng có thể là thành phần bổ nghĩa cho thành phần phụ.

Khi được dùng để bổ nghĩa cho toàn bộ nòng cốt câu, vị trí của trạng ngữ thường ở trước nòng cốt câu. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, nó có thể được đặt sau nòng cốt hoặc đặt giữa chủ ngữ và vị ngữ. Nếu được đặt giữa chủ ngữ và vị ngữ, nó phải được nhấn mạnh tách rời bằng quãng nghỉ khi nói, bằng dấu phẩy khi viết, và có thể kèm theo một kết từ thích hợp. Nếu chỉ là thành phần phụ của một thành phần câu thì nó thường không được nhấn mạnh, hoặc không được đọc hay viết tách rời. Ví dụ:

+ *Mỗi ngày, tôi đến thăm cữu hai lần.*

+ *Họ rất tốt bụng, tuy nghèo.*

+ Chị, *bằng hai bàn tay khéo léo của mình, đã* + Một tòa biệt thự thấp thoáng *trong lùm cây*.
núi các con khôn lớn.

2.3.4. Câu đơn có thành phần phụ khởi ngữ

"Khởi ngữ" (cũng còn gọi là 'đề ngữ') là thành phần phụ dùng để nêu trước hay báo trước đối tượng hay nội dung sẽ được đề cập tới trong câu. Khởi ngữ cũng được dùng như là phương tiện để liên kết câu trước với câu sau.

Vị trí của 'khởi ngữ' là ở đầu câu. Ví dụ:

+ *Thuốc thì tôi xin vãi.* + *Giàu, tôi cũng giàu rồi.* + *Cháu thì cháu chịu thôi.*

2.3.5. Câu đơn có thành phần phụ gia ngữ

"Gia ngữ" (cũng còn gọi là 'giải ngữ') là thành phần dùng để bổ sung thêm, làm sáng tỏ thêm nội dung của câu, hoặc dùng để bày tỏ sự đánh giá, quan điểm, tình cảm của người nói (người viết) đối với nội dung được nêu ra trong câu. 'Gia ngữ' có thể là một từ, một cụm từ, một câu, và thậm chí một chuỗi câu. Khi nói, gia ngữ được tách ra bằng quãng nghỉ, khi viết, nó được phân biệt bằng (các) dấu phẩy, (các) dấu nối (dấu gạch ngang), hoặc dấu ngoặc đơn. Ví dụ:

+ *Làm như vậy, theo ý tôi, là tốt rồi.* + *Chết thật, tôi không nhận ra ông ta.*

+ *Bà cười - cái cười nặng nề và chua xót.* + *Nói của đáng tội, mẹ con tôi cũng chẳng muốn đi.*

Nói chung, "gia ngữ" là thành phần độc lập về mặt ngữ pháp với các thành phần khác của câu.

2.4. Các mẫu câu đơn cơ bản trong tiếng Việt và tiếng Anh

2.4.1. Các mẫu câu đơn cơ bản trong tiếng Việt

Trong cuốn Ngữ pháp tiếng Việt (2004), Diệp Quang Ban đã xử lý một cách khá đầy đủ, toàn diện các vấn đề cần lưu ý về ngữ pháp tiếng Việt: cấu trúc thực hiện ba chức năng được cụ thể hóa thành cấu trúc nghĩa biểu hiện, cấu trúc thức và cấu trúc đề-thuyết; cũng như mối quan hệ giữa cấu trúc thực hiện các chức năng và cấu trúc cú pháp của câu (Diệp Quang Ban, 2004 & 2005, tr.31-63). Ông cũng nêu lên 12 kiểu câu cơ bản của tiếng Việt (xét theo cấu trúc cú pháp - nghĩa biểu hiện). Đó là:

Loại 1: Câu chứa vị tố động từ *tính/ tính từ tính/ danh từ tính*.

Loại 2: Câu có vị tố là từ quan hệ dùng không độc lập (là, do, bằng, để, như...)

Loại 3: Câu có chủ ngữ chỉ nguyên nhân được cấu tạo từ từ, cụm từ, cú.

Loại 4: Câu khiến động.

Loại 5: Câu có chủ ngữ chỉ chỉ phương tiện.

Loại 6: Câu có cấu tạo "thuận - nghịch".

Loại 7: Câu có quan hệ chính thể - bộ phận (chủ ngữ chỉ chính thể).

Loại 8: Câu có đề ngữ nhấn mạnh.

Loại 9: Câu bị động.

Loại 10: Câu tồn tại, không có chủ ngữ.

Loại 11: Câu gọi, đáp, không có chủ ngữ.

Loại 12: "Câu cảm thán" là phát ngôn đặc biệt.

Quan niệm của Diệp Quang Ban bao gồm những loại câu có chủ ngữ và loại câu có chủ đề/ đề ngữ trong tiếng Việt. Chúng tôi thấy đây có thể là cơ sở để đi sâu tìm hiểu, đối chiếu giữa câu đơn trong tiếng Việt và tiếng Anh.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ xin tập trung vào so sánh về các mẫu câu đơn cơ bản trong tiếng Việt và tiếng Anh.

2.4.2. Các mẫu câu đơn cơ bản trong tiếng Anh

Theo R. Quirk et al viết (1972, tr. 342-343), câu đơn là một câu chỉ có một cú độc lập đơn nhất. Xét về mặt cấu trúc, trong tiếng Anh có bảy loại câu đơn sau:

Loại 1 SVC. Ví dụ (VD): *Mary is a nurse.* (Mary là một y tá).

Loại 2 SVA. VD: *Mary is in the house.* (Mary thì ở nhà).

Loại 3 SV. VD: *The child was laughing.* (Đứa trẻ đang cười).

Loại 4 SVO. VD: *Somebody caught the ball.* (Một người nào đó bắt được quả bóng).

Loại 5 SVOC. VD: *We have proved him wrong.* (Chúng tôi vừa chứng minh sự sai lầm của anh ấy).

Loại 6 SVOA. VD: *I put the plate on the table.* (Tôi đặt cái đĩa trên bàn).

Loại 7 SVOO. VD: *She gives me expensive presents.* (Cô ta cho tôi những món quà đắt tiền).

3. Một số điểm giống và khác nhau cơ bản giữa câu đơn trong tiếng Việt và tiếng Anh

3.1. Những điểm giống nhau

Như đã nêu ở trên, chúng ta có thể thấy tương đương với bảy mẫu câu cơ bản trong tiếng Việt có bảy kiểu câu trong tiếng Anh.

Bảng 1. Các kiểu câu đơn tương đương Việt-Anh

Tiếng Việt	Tiếng Anh
<i>Chủ ngữ + Động từ + Bổ ngữ</i>	Kiểu 1: S + V + C
VD: Anh ấy sẽ trở thành giáo viên.	e.g. He will become a teacher.
<i>Chủ ngữ + Động từ + Trạng ngữ</i>	Kiểu 2: S + V + A
VD: Những cuốn sách ở trên giá sách.	e.g. The books are on the shelf.
<i>Chủ ngữ + Động từ</i>	Kiểu 3: S + V
VD: Những ngôi sao đang nhấp nháy.	e.g. The stars are twinkling.
<i>Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ</i>	Kiểu 4: S + V + O
VD: Chúng tôi yêu âm nhạc.	e.g. We love music.
<i>Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ + Bổ ngữ</i>	Kiểu 5: S + V + O + C
VD: Chúng tôi bầu anh ấy làm lớp trưởng.	e.g. We elected him our monitor.
<i>Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ + Trạng ngữ</i>	Kiểu 6: S + V + O + A
VD: Anh ấy đặt những cuốn sách của mình lên trên giá sách.	e.g. He put his books on the shelf.
<i>Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ 1 + Tân ngữ 2</i>	Kiểu 7: S + V + O + O
VD: Anh ấy đưa cho tôi một bức thư.	e.g. He gave me a letter.

Chúng ta thấy sự phân chia các thành tố của câu tồn tại một cách phổ quát cho mọi ngôn ngữ cho dù đó là ngôn ngữ tổng hợp tính, ngôn ngữ phân tích tính hay kể cả ngôn ngữ đơn lập. Cấu trúc hầu hết các ngôn ngữ đều có thể chia thành các thành tố: chủ ngữ (S), động từ (V), tân ngữ (O), bổ ngữ (C) và trạng ngữ (A).

Bảy kiểu câu nêu trên là bảy kiểu câu đơn cơ bản có những nét giống nhau đặc trưng trong tiếng Việt và tiếng Anh. Tuy nhiên, phân tích sâu hơn ta thấy có một vài nét khác biệt chi tiết hơn:

3.2. Những điểm khác nhau

Trước hết, về phương diện cấu trúc câu tiêu biểu trong tiếng Việt, chúng ta có hai kiểu câu có thể coi là tương ứng với kiểu câu SVC trong tiếng Anh nhưng lại mang đặc trưng của tiếng Việt, đó là:

Ví dụ 1: *Có ấy là người Hà Nội đấy!* (*She is from Hanoi.*)

Động từ "là" ở đây là thành tố không cần thiết trong câu.

Ví dụ 2: *Hôm nay trời đẹp lắm.* (*Today it is very nice.*)

Trong các câu trên, tính từ làm chức năng vị ngữ chứ không phải động từ làm chức năng vị ngữ như các kiểu câu khác và kiểu câu tiếng Anh tương đương.

Một điểm khác biệt nữa về kiểu cấu trúc câu, đó là tương đương với kiểu câu SVOC trong tiếng Anh ngoài trường hợp câu tương đương nêu trên, còn có câu tiếng Việt như sau:

Ví dụ 3: *Chúng tôi bầu ông ấy làm Chủ tịch ba khóa liền.* (We elected him our chairman for three running terms of office.)

Ở đây chúng ta thấy từ “bầu” có tân ngữ là một cú (tương đương cấu trúc O + C trong tiếng Anh) “Ông ấy làm Chủ tịch ba khóa liền” (= He works as chairman for three running terms of office). Cú này có thể làm một câu độc lập được, và do vậy câu này có thể coi là một câu phức trong tiếng Việt.

Do vậy, theo một số nhà Việt ngữ học như Nguyễn Tài Căn [2;1975], trong tiếng Việt có thể có chín hay mười mẫu câu đơn chứ không phải chỉ có bảy mẫu câu đơn như trong tiếng Anh.

Xem xét các quan điểm về các kiểu câu trong tiếng Việt của Diệp Quang Ban [1; 2004,2005], ta có thể thấy khá nhiều mẫu câu tương đương với các cấu là biến thái của các cấu cơ bản trong tiếng Anh, trong đó có cả những câu phức có chứa cú phụ. Cụ thể là:

- Kiểu câu 1 của Diệp Quang Ban tương ứng với kiểu câu 1 (SVC) trong tiếng Anh. Ví dụ:
Cô ấy đẹp. = *She is beautiful.*
- Kiểu câu 2 tương ứng với kiểu câu 1 (SVC) trong tiếng Anh. Ví dụ:
Việc này tại Nam. = *This state of affair is due to Nam.*
- Kiểu câu 3 tương đương với kiểu câu 4 (SVO) với S chỉ công cụ. Ví dụ:
Bão làm đổ cây. = *The storm killed the trees.*
- Kiểu câu 4 tương đương với kiểu câu 5 (SVOC) trong đó C = to Infinitive. Ví dụ:
Những tên cướp bắt họ đứng im. = *The robbers forced them to stand still.*
- Kiểu câu 5 tương đương với kiểu câu 2 (SVA) trong đó A = P.P. Ví dụ:
Giấy này in báo. = *This sort of paper is (used) for printing newspaper.*
- Kiểu câu 6 tương đương với kiểu câu 4 (SVO) hoặc kiểu câu 1 (SVC). Ví dụ:
Nước đầy thùng. = *Water filled the pail.* Hoặc: *Thùng đầy nước.* = *The pail is full of water.*
- Kiểu câu 7 tương đương với kiểu câu 5 (SVOC) hoặc kiểu câu 4 (SVO) với O mở rộng. Ví dụ:
Bàn này gãy chân. = *This table has its leg broken.* Hoặc: *Cây này lá đỏ.* = *This tree has red leaves.*
- Kiểu câu 8 tương đương với biến thái của câu thông thường SVO, SVC với O và C đã được đề hóa (thematized). Ví dụ:
Sách này tôi đọc rồi. = *This book I have read already.*
- Kiểu câu 9 tương đương với câu bị động, biến thái của của kiểu câu 4 (SVO) nhưng với kiểu trật tự từ điển hình của tiếng Việt. Ví dụ:
Nam được thầy giáo khen. = *Nam was praised by his teacher.*
- Kiểu câu 10 tương đương với biến thái của kiểu câu 2 (SVA). Ví dụ:
Trong tủ bếp có nhiều cốc chén. = *There are many cups and glasses in the cupboard.*
- Kiểu câu 11 là loại câu dùng như hô ngữ. Ví dụ:
Nam: Linh ơi! ~ Linh: Dạ. = *Nam: Linh (Oh, Linh) ~ Linh: Here I am.*
- Kiểu câu 12: câu cảm thán là phát ngôn đặc biệt. Loại câu này có thể xếp theo loại hành động lời nói đưa đây. Ví dụ:
Ồi trời đất ơi! = *Oh, my God!* Hoặc: *Dear me!*

4. Kết luận

Trên đây là một số điểm giống nhau và khác nhau giữa các mẫu câu đơn trong tiếng Việt và các mẫu câu đơn trong tiếng Anh. Tất nhiên, khi đi sâu phân tích từng tiểu loại câu thuộc các nhóm câu đơn mà Diệp Quang Ban liệt kê còn nhiều vấn đề cần bàn đến.

Về mặt ứng dụng, như chúng ta biết, hiện nay, người học tiếng Anh thường gặp rất nhiều khó khăn trong việc phân tích cú pháp mà nhất là trong việc dịch thuật. Nói cách khác, khó phân tích cấu trúc câu là đặc điểm của tiếng Anh so với các ngôn ngữ khác. Điều này, trước hết liên quan tới sự phân tích định nghĩa của câu, tức là xác định giới hạn các thành phần trong câu, phân chia các nhóm chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ, trạng ngữ. Để xác định được giới hạn các thành phần trong câu, cần phải nắm vững các yếu tố tạo nên câu như *mao từ*, *đại từ*, *giới từ*, *liên từ*, *trợ động từ*, *một số trạng từ* và

số từ, bởi vì chính các từ loại này thường có trong phạm vi các yếu tố riêng biệt hoặc thành ngữ, cụm từ... giúp chúng ta thiết lập mối quan hệ giữa các từ của câu.

Dịch thuật cho phép chúng ta nắm vững ý nghĩa của câu, từ ngôn ngữ gốc trong ngữ cảnh và chuyển đổi ý tưởng đó sang ngôn ngữ đích không nhất thiết phải dựa vào cấu trúc cứng của câu đơn hay câu phức. Vấn đề cần nhất là làm sao sự chuyển dịch ấy phải trọn ý nghĩa. Nghiên cứu những mức độ cho phép giới hạn và mở rộng câu sẽ tác động tích cực đến quá trình chọn mẫu cấu trúc thích hợp để chuyển dịch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (2004,2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.
2. Nguyễn Tài Căn (1975), *Ngữ pháp tiếng Việt: tiếng, từ ghép, đoàn ngữ*. Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.
3. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Tập 1, Nxb Khoa học Xã hội.
4. Cao Xuân Hạo (chủ biên) (1999), Hoàng Xuân Tâm, Nguyễn Văn Bằng, Bùi Tất Tươi. *Câu trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
5. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục.
6. Nguyễn Thị Lương (2006), *Câu tiếng Việt*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
7. Trần Kim Phượng, *Về phương pháp phân tích câu theo cấu trúc vi từ - tham thế*, website: voer.edu.vn.
8. Lyons John (2006), *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, Nxb Giáo dục.

2. Tiếng Anh

9. Anne Stilman (1997), *Grammatically correct*, Writer Digest Books, Cincinnati, Ohio.
10. Austin J.L., (1975), *How to do things with words*, Oxford University Press.
11. Dik. S.C., (1978), *Functional Grammar*, Amsterdam, North Holland.
12. Downing, A and P. Locke, (1992), *A University Course in English Grammar*, Prentice Hall International.
13. Hewings. M., (2000), *Advanced Grammar in Use*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
14. John Eastwood (1999), *Oxford Practice Grammar*, Oxford University Press.
15. Langacker, Ronald W., (2001), *Concept, Image, and Symbol: The Cognitive Basis of Grammar*, Berlin and New York.
16. Michael Swan and Catherine Walter (2006), *How English works*, Oxford University Press.
17. Oxford Advanced Learner's Dictionary (2005), Oxford University Press.
18. R.Quirk et al (1972), *A Grammar of contemporary English*. London: Longman.

Compare single and extended single sentences in Vietnamese and English

Abstract: A sentence is a collection of words that combine with each other according to a certain rule, expressing in a relatively complete way used to fulfill a speech purpose. There are two types of sentences: simple and complex sentences. In this article, the author only refers to the simple sentence and expanded one as well as compares the similarities and differences between Vietnamese and English simple sentences.

Key words: sentence; expanded simple sentence; compare; similarity; difference.